

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 57
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 57

CH
CH
AN
DA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18/08/2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban
Ông Phạm Cao Huệ	Thành viên
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Cảnh Tinh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP được lập ngày 18 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ các nội dung sau:

- Tại thuyết minh số 4b: Tổng Công ty đang theo dõi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tại chỉ tiêu "Đầu tư vào Công ty con" (mã số 251) của Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ với giá trị là 415,46 tỷ VND. Đây là giá trị mà Tổng Công ty đã chuyển trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành ("Nhà đầu tư") theo các quy định của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu cổ phần.

Ngoài ra, Tổng Công ty và Nhà đầu tư vẫn đang trong quá trình trao đổi, xem xét về giá trị lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư trong giai đoạn tham gia đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn. Vì vậy, Tổng Công ty chưa ghi nhận bất kỳ nghiệp vụ kinh tế nào liên quan đến giá trị này vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

- Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng Công ty phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Tổng Công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế. Đối với các nội dung còn lại, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ và đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo có thể thay đổi sau khi có phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.152.524.503.004	1.869.297.761.543
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	554.237.201.131	524.059.162.487
111	1. Tiền		275.844.767.697	251.501.426.487
112	2. Các khoản tương đương tiền		278.392.433.434	272.557.736.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	888.688.246.000	933.124.737.633
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		888.688.246.000	933.124.737.633
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		369.928.136.463	179.047.557.913
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	93.612.507.682	82.415.593.578
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	64.124.768.074	60.978.964.847
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	9.400.000.000	9.400.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	466.392.853.212	289.893.398.773
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(265.030.559.454)	(265.068.966.234)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	1.428.566.949	1.428.566.949
140	IV. Hàng tồn kho	11	244.040.700.607	156.431.793.296
141	1. Hàng tồn kho		533.987.354.178	446.378.446.867
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(289.946.653.571)	(289.946.653.571)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		95.630.218.803	76.634.510.214
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	24.459.434.108	6.258.750.997
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		63.281.782.827	62.887.365.265
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	7.889.001.868	7.488.393.952

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.841.036.664.610	12.016.898.157.186
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		175.502.167.918	179.543.202.480
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	156.835.571.528	159.085.321.528
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	18.703.164.090	20.494.448.652
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(36.567.700)	(36.567.700)
220	II. Tài sản cố định		1.469.177.697.622	1.606.447.499.833
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.437.807.224.786	1.573.924.492.166
222	- Nguyên giá		6.196.736.128.308	6.190.428.451.818
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.758.928.903.522)	(4.616.503.959.652)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	31.370.472.836	32.523.007.667
228	- Nguyên giá		46.878.582.628	46.332.746.265
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.508.109.792)	(13.809.738.598)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	272.874.756.589	287.559.243.343
231	- Nguyên giá		438.664.592.598	438.664.592.598
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(165.789.836.009)	(151.105.349.255)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	16	295.500.000	9.020.927.777
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		295.500.000	9.020.927.777
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	9.912.916.947.069	9.929.803.683.958
251	1. Đầu tư vào công ty con		9.681.323.395.201	9.681.323.395.201
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		403.834.081.788	403.834.081.788
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.179.300.748	17.179.300.748
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(189.419.830.668)	(172.533.093.779)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.269.595.412	4.523.599.795
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	10.269.595.412	4.523.599.795
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.993.561.167.614	13.886.195.918.729

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.349.045.816.637	2.767.195.214.033
310	I. Nợ ngắn hạn		2.145.589.013.354	2.466.719.905.130
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	232.025.389.048	198.314.678.998
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	41.633.941.321	21.645.903.683
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.891.020.964	571.781.839
314	4. Phải trả người lao động		61.756.372.864	71.120.528.611
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	56.547.248.343	22.094.418.133
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	24.770.584.211	988.918.634
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	1.242.340.459.162	1.325.053.967.843
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	404.308.262.969	826.904.223.469
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	80.290.250.552	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.483.920	25.483.920
330	II. Nợ dài hạn		203.456.803.283	300.475.308.903
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	24.633.553.283	26.257.424.811
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	178.823.250.000	274.217.884.092
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.644.515.350.977	11.119.000.704.696
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	11.644.515.350.977	11.119.000.704.696
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(361.364.649.023)	(886.879.295.304)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(886.879.295.304)	(1.117.263.758.120)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		525.514.646.281	230.384.462.816
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.993.561.167.614	13.886.195.918.729




Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu



Lý Quang Thái
Phụ trách Ban Tài chính kế toán




Nguyễn Cảnh Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2022	đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	976.052.110.152	518.184.057.508
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	13.061.772	705.673.286
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		976.039.048.380	517.478.384.222
11	4. Giá vốn hàng bán	29	640.936.655.809	445.324.887.504
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		335.102.392.571	72.153.496.718
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	370.257.230.459	156.601.722.109
22	7. Chi phí tài chính	31	104.173.724.746	107.075.885.657
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		74.626.868.831	91.464.214.305
25	8. Chi phí bán hàng	32	7.073.964.726	5.731.773.487
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	79.518.561.168	64.749.737.461
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		514.593.372.390	51.197.822.222
31	11. Thu nhập khác	34	17.208.416.667	5.490.272.622
32	12. Chi phí khác	35	6.287.142.776	12.186.404.800
40	13. Lợi nhuận khác		10.921.273.891	(6.696.132.178)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		525.514.646.281	44.501.690.044
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		525.514.646.281	44.501.690.044

Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu

Lý Quang Thái
Phụ trách Ban Tài chính kế toán



Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2022	đầu năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		525.514.646.281	44.501.690.044
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(20.839.913.590)	111.352.674.833
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		168.551.194.811	171.443.596.166
03	- Các khoản dự phòng		97.138.580.661	3.464.461.395
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(17.885.973.821)	(3.055.533.583)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(343.270.584.072)	(151.964.063.450)
06	- Chi phí lãi vay		74.626.868.831	91.464.214.305
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		504.674.732.691	155.854.364.877
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.552.123.620)	(17.109.091.456)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(87.608.907.311)	(6.070.183.127)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(61.030.578.881)	51.927.166.343
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(23.946.678.728)	(30.472.197.542)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		319.536.444.151	154.130.059.095
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(10.470.953.292)	(8.392.468.383)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.692.406.235	917.694.802
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(460.118.496.000)	(384.280.043.284)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		506.804.737.633	20.060.181.719
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		173.232.206.001	12.454.333.268
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		211.139.900.577	(359.240.301.878)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.450.250.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(520.440.844.592)	(85.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(517.990.594.592)	(85.000.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2022	đầu năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.685.750.136	(290.110.242.783)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		524.059.162.487	703.521.904.466
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17.492.288.508	3.302.793.048
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>554.237.201.131</u>	<u>416.714.454.731</u>

Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu

Lý Quang Thái
Phụ trách Ban Tài chính kế toán



Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2022 là: 687 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 719 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đường biển, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngay từ đầu năm, các doanh nghiệp vận tải biển, cảng biển dự kiến có thêm một năm lợi nhuận cao tiếp nối thành công của năm 2021 trong bối cảnh giá cước vận tải chưa hạ nhiệt, bất ổn địa chính trị thế giới và nền sản xuất đang phục hồi. Thị trường vận tải biển quốc tế diễn biến thuận lợi trong ngắn hạn với giá cước tăng ở hầu hết các phân khúc tàu kể từ khi xung đột Nga - Ukraine nổ ra do căng thẳng leo thang kéo theo các biện pháp cấm vận đội tàu biển của Nga khiến nhu cầu vận tải biển ở các khu vực khác tăng lên. Bên cạnh đó, sự thay đổi nguồn cung làm cho nhu cầu tàu, lượng hàng luân chuyển bằng đường biển thay đổi, tạo ra các tuyến giao thương đường biển thay thế, gia tăng cơ hội tham gia vận chuyển của các đội tàu quốc gia khác. Nền kinh tế

thể giới phục hồi mạnh mẽ nhờ hoạt động sản xuất phục hồi trở lại sau khi nới lỏng giãn cách xã hội, vận tải đường thủy phục hồi. Các yếu tố trên là nguyên nhân chính đóng góp vào sự chuyển biến tích cực về kết quả kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty mẹ Tổng Công ty: Doanh thu thuần là 976,04 tỷ VND tăng 88,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó hoạt động vận tải tăng cao nhất với mức tăng 444,5 tỷ VND tương đương 96,2%. Kết quả, Công ty mẹ Tổng Công ty đạt lợi nhuận trước thuế là 525,5 tỷ VND (trong khi giai đoạn 6 tháng đầu năm 2021 chỉ lãi 44,5 tỷ VND).

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
2. Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam -CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
3. Công ty Vận tải biển VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển
4. Công ty Vận tải biển Container VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển
5. Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng, dịch vụ hàng hải
6. Công ty Nhân lực Hàng hải VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
7. Ban quản lý dự án chuyên ngành hàng hải VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	Quản lý dự án

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận trên sổ kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với các tài sản cố định được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 35 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 2 năm.
- Chi phí sửa chữa lên đà tàu được Tổng Công ty phân bổ trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 2 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phần chênh lệch giữa giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần và vốn điều lệ của công ty cổ phần được Tổng Công ty hạch toán vào chi tiêu Phải trả ngắn hạn khác để nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo quy định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước),

và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.394.384.101	2.278.773.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	273.450.383.596	249.222.653.106
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	278.392.433.434	272.557.736.000
	554.237.201.131	524.059.162.487

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 278.392.433.434 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn với lãi suất từ 3,3% - 3,6%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	888.688.246.000	-	933.124.737.633	-
Tiền gửi có kỳ hạn	888.688.246.000	-	933.124.737.633	-
	888.688.246.000	-	933.124.737.633	-

Tại ngày 30/06/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 888.688.246.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại là Ngân hàng TMCP Quốc Dân, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 3,8% - 6,25%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/06/2022				01/01/2022			
		Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			VND	VND	VND		VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con			9.681.323.395.201		(74.455.004.379)		9.681.323.395.201		(55.435.601.617)
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	VSA	7.196.838	166.306.435.800	214.465.772.400	-	7.196.838	166.306.435.800	205.829.566.800	-
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	VMS	4.590.000	59.670.000.000	52.326.000.000	-	4.590.000	59.670.000.000	81.243.000.000	-
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	VOS	71.400.000	75.684.000.000	1.235.220.000.000	-	71.400.000	75.684.000.000	1.356.600.000.000	-
- Công ty CP VIMC Logistics	VLG	8.061.620	47.563.558.000	48.369.720.000	-	8.061.620	47.563.558.000	83.034.686.000	-
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	CCR	19.823.015	582.796.641.000	344.920.461.000	-	19.823.015	582.796.641.000	531.256.802.000	-
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	VNA	10.200.000	10.200.000.000	349.860.000.000	-	10.200.000	10.200.000.000	325.380.000.000	-
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	PHP	302.641.377	4.781.733.756.600	5.387.016.510.600	-	302.641.377	4.781.733.756.600	8.110.788.903.600	-
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	NAP	10.973.772	125.101.000.800	142.659.036.000	-	10.973.772	125.101.000.800	137.172.150.000	-
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	SGP	141.564.906	1.132.519.248.000	2.831.298.120.000	-	141.564.906	1.132.519.248.000	4.770.737.332.200	-
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	CDN	74.250.000	1.435.500.000.000	2.153.250.000.000	-	74.250.000	1.435.500.000.000	2.175.525.000.000	-
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam		-	31.459.005.992		-	-	31.459.005.992		-
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao		-	38.073.259.493		(18.972.111.000)	-	38.073.259.493		(19.911.344.326)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		-	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Cảng Vinalines Đinh Vũ		12.648.000	124.763.766.837		(22.979.327.448)	12.648.000	124.763.766.837		(11.635.110.543)
- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	CPI	20.655.000	-	88.816.500.000	-	20.655.000	-	113.602.500.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang		-	395.301.093.431		(32.503.565.931)	-	395.301.093.431		(23.889.146.748)
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	CCT	27.256.618	259.192.479.128	354.336.034.000	-	27.256.618	259.192.479.128	269.840.518.200	-
- Công ty CP Vinalines Nha Trang		939.558	-		-	939.558	-		-
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn ^(*)	QNP	30.312.262	415.459.150.120		-	30.312.262	415.459.150.120		-

(1) Đối với các khoản đầu tư tài chính mà Tổng Công ty sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) giá gốc tại các thời điểm 30/06/2022 và 01/01/2022 được xác định là giá trị đánh giá lại khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016 theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

(*) Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Quy Nhơn (“QNP”), Ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc nhận chuyển giao lại quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc nhận chuyển giao lại quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng Công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo Hợp đồng, Tổng giá trị chuyển giao bao gồm (i) Số tiền chuyển giao và (ii) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao (i) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng Công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được nhận chuyển giao lại quyền sở hữu.
- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (ii) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng Công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 30/06/2022, các bên vẫn đang trong quá trình trao đổi để xác định giá trị này.

Đối với các khoản đầu tư có giá giao dịch trên thị trường, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên các sàn giao dịch tại thời điểm 30/06/2022. Đối với các khoản đầu tư còn lại, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

	Mã chứng khoán	30/06/2022				01/01/2022			
		Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			VND	VND	VND		VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết			403.834.081.788		(113.860.042.999)		403.834.081.788		(115.992.708.872)
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	VST	29.888.000	35.865.600.000	125.529.600.000	(35.865.600.000)	29.888.000	35.865.600.000	110.585.600.000	(35.865.600.000)
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt			39.266.565.460		-		39.266.565.460		-
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA			55.886.479.724		-		55.886.479.724		-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép			-		-		-		-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ⁽¹⁾			169.387.500.000		(51.652.407.179)		169.387.500.000		(53.785.073.052)
- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô			-		-		-		-
- Công ty CP Cảng Năm Căn		394.779	3.131.513.820		(3.131.513.820)	394.779	3.131.513.820		(3.131.513.820)
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương		1.987.734	20.846.179.892		-	1.987.734	20.846.179.892		-
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	DDM	5.996.573	11.993.146.000	21.587.662.800	(11.993.146.000)	5.996.573	11.993.146.000	28.183.893.100	(11.993.146.000)
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TJC	2.880.000	25.344.000.000	42.336.000.000	-	2.880.000	25.344.000.000	41.472.000.000	-
- Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	SSG	1.323.000	-	7.144.200.000	-	1.323.000	-	11.642.400.000	-
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	TVH	1.961.960	30.895.720.892	72.200.128.000	-	1.961.960	30.895.720.892	72.200.128.000	-
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	ISG	3.168.000	7.286.400.000	25.344.000.000	(7.286.400.000)	3.168.000	7.286.400.000	25.344.000.000	(7.286.400.000)
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	NOS	9.827.440	3.930.976.000	16.706.648.000	(3.930.976.000)	9.827.440	3.930.976.000	26.534.088.000	(3.930.976.000)

⁽¹⁾ Đối với các khoản đầu tư tài chính mà Tổng Công ty sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) giá gốc tại các thời điểm ngày 30/06/2022 và 01/01/2022 được xác định là giá trị đánh giá lại khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016 theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Đối với các khoản đầu tư có giá giao dịch trên thị trường, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên các sàn giao dịch tại thời

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Đại lý tàu biển, vận tải biển, logistics
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Cho thuê mặt bằng
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty CP VIMC Logistics	TP. Hà Nội	56,72%	56,72%	Hoạt động logistics
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty CP Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty CP Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,01%	99,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	47,44%	47,44%	Vận tải, sửa chữa tàu biển
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	TP. Hải Phòng	50,00%	50,00%	Đại lý vận tải, tàu biển, kinh doanh kho bãi
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Bà Rịa - Vũng Tàu	11,07%	50,00%	Dịch vụ cảng container, bốc xếp lưu trữ
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Bà Rịa - Vũng Tàu	36,00%	50,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Bà Rịa - Vũng Tàu	15,00%	50,00%	Dịch vụ cảng container, bốc xếp lưu trữ
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	TP. Hải Phòng	49,14%	49,14%	Dịch vụ tàu biển, quản lý sửa chữa tàu biển
Công ty CP Cảng Năm Căn	Cà Mau	49,35%	49,35%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	Sửa chữa phương tiện, vận tải đường bộ, đường thủy
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	TP. Hà Nội	48,97%	48,97%	Đại lý tàu biển, vận tải
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TP. Hải Phòng	33,49%	33,49%	Đại lý tàu biển, vận tải
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	TP. Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	Đại lý tàu biển, vận tải
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	Tư vấn, thiết kế công trình thủy, cảng, giao thông dân
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Vận tải, cho thuê tàu biển
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	Vận tải, cho thuê tàu biển

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	10,15%	10,15%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	TP. Hải Phòng	12,92%	12,92%	Xây dựng công trình, kho bãi
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	TP. Hồ Chí Minh	0,00002%	0,00002%	Kinh doanh xăng dầu, dịch vụ hàng hải
Công ty Liên doanh Gemasa Corporation				Đã dừng hoạt động

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Hapag - Lloyd	9.453.819.023	-	9.221.387.363	-
Ocean Network Express Pte Ltd.,	43.096.493.293	-	15.011.317.246	-
Công ty CP VIMC Logistics Việt Nam	5.017.123.424	-	6.342.980.089	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Nặng Mico	2.005.947.355	(185.107.316)	2.496.086.790	(185.107.316)
Công ty CP Cảng Hải Phòng	1.874.435.904	-	1.437.783.842	-
Các khách hàng khác	32.164.688.683	(7.293.553.133)	47.906.038.248	(7.196.619.412)
	93.612.507.682	(7.478.660.449)	82.415.593.578	(7.381.726.728)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	14.318.421.119	-	12.310.814.304	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng ⁽¹⁾	49.239.258.319	(49.239.258.319)	49.239.258.319	(49.239.258.319)
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy ⁽²⁾	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Các đối tượng khác	8.705.901.303	(1.032.231.218)	5.560.098.076	(1.032.231.218)
	64.124.768.074	(56.451.097.989)	60.978.964.847	(56.451.097.989)

⁽¹⁾ Khoản ứng trước liên quan đến Hợp đồng số 01/VNL-BĐ ngày 22/11/2010 ký giữa Tổng Công ty và Công ty Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu BV-11. Đây là số tiền ứng trước theo hợp đồng vượt quá giá trị quyết toán do dừng thực hiện dự án.

⁽²⁾ Khoản ứng trước cho Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy liên quan đến Gói thầu số 6b1 - Xây dựng cầu tàu - Dự án Đầu tư xây dựng Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong (giai đoạn khởi động). (Thông tin chi tiết về dự án xem Thuyết minh số 11).

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Cảng Cần Thơ ⁽¹⁾	9.400.000.000	-	9.400.000.000	-
	9.400.000.000	-	9.400.000.000	-
b) Dài hạn				
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA ⁽²⁾	114.518.250.000	-	112.068.000.000	-
Công ty CP Cảng Cần Thơ ⁽¹⁾	42.317.321.528	-	47.017.321.528	-
	156.835.571.528	-	159.085.321.528	-
c) Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	166.235.571.528	-	168.485.321.528	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

⁽¹⁾ Khoản vay của Công ty CP Cảng Cần Thơ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được Tổng Công ty trả hộ theo Văn bản thỏa thuận đã ký ngày 30/09/2019 giữa Tổng Công ty và Công ty CP Cảng Cần Thơ. Khoản cho vay này được các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ đến hết năm 2027, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 4,5%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh lại theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức bình quân lãi suất huy động của 04 Ngân hàng: Vietcombank, Viettinbank, BIDV và Agribank. Biện pháp đảm bảo bao gồm các tài sản đảm bảo và Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế với tổng giá trị dự kiến được xác định là 65.726.937.914 đồng.

⁽²⁾ Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay này được Tổng Công ty sử dụng nguồn tiền từ khoản vay của PSA Viet Nam Pte.Ltd (Thuyết minh 23). Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

2017
CƠ
BÁCH
HÀNG
A
COAI

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	6.995.187.220	-	5.870.327.913	-
Ký cược, ký quỹ	567.596.875	-	565.616.875	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	246.938.302.881	(76.436.487.563)	80.944.487.563	(76.436.487.563)
Phải thu khác	211.891.766.236	(123.235.746.504)	202.512.966.422	(123.371.087.005)
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	3.723.017.396	-	3.926.348.774	-
- Phải thu lãi cho vay ⁽¹⁾	38.070.670.753	(1.110.657.222)	36.150.780.832	(1.110.657.222)
- Công ty CP Vinalines Nha Trang ⁽²⁾	102.362.939.604	(96.977.376.689)	101.087.757.393	(96.977.376.689)
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	829.988.855	-	888.311.582	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin ⁽³⁾	17.314.776.785	(5.581.648.894)	17.308.345.673	(5.575.217.782)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (phí dịch vụ và lãi chậm trả)	1.636.943.603	-	1.698.734.816	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ (Chi phí dự án Cảng Cái Cui và các khoản khác)	4.471.359.052	(3.500.000.000)	4.713.313.999	(3.500.000.000)
- Công ty CP Xây dựng thương mại dịch vụ Cảng Sài Gòn (tiền thu cổ phần hóa)	5.976.165.389	(5.976.165.389)	5.976.165.389	(5.976.165.389)
- Công ty CP Thương mại Đầu tư LEC ⁽⁴⁾	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Công ty CP Cảng Cam Ranh (Dự án bến số 2 - Cảng Ba Ngòi) ⁽⁵⁾	12.810.751.466	-	12.810.751.466	-
- Các khoản phải thu	23.195.153.333	(10.089.898.310)	16.452.456.498	(10.231.669.923)
	466.392.853.212	(199.672.234.067)	289.893.398.773	(199.807.574.568)

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.019.231.224	-	3.019.231.224	-
Phải thu khác	15.683.932.866	(36.567.700)	17.475.217.428	(36.567.700)
- Lãi cho vay Công ty CP Cảng Cần Thơ ⁽⁶⁾	7.229.163.358	-	6.008.450.800	-
- Phải thu tiền nhiên liệu vật tư tàu ⁽⁷⁾	8.418.201.808	-	11.430.198.928	-
- Các khoản phải thu khác	36.567.700	(36.567.700)	36.567.700	(36.567.700)
	18.703.164.090	(36.567.700)	20.494.448.652	(36.567.700)
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	450.659.358.926	-	279.873.601.009	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

(1) Trong đó, tại ngày 30/06/2022 bao gồm khoản phải thu lãi cho vay của Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA số tiền 36.960.013.531 VND.

(2) Bao gồm các khoản phải thu Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang mà Tổng Công ty đã trả hộ gốc vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam để đóng tàu Âu Cơ 1; khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để đóng mới tàu Âu Cơ 1 và tàu Hoa Lư, lãi phát sinh tương ứng và một số khoản phải thu khác.

(3) Số dư cuối kỳ gồm tiền BHXH, BHYT, BHTN được Tổng Công ty trả hộ và khoản tiền mà Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin nhận nợ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương được chuyển sang ghi tăng vốn Nhà nước tại Tổng Công ty. Tổng Công ty sẽ thực hiện thu hồi khoản phải thu này thông qua bù trừ với tiền thanh lý tàu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin đang phản ánh trên chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác". (Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 22).

(4) Đây là số tiền mà Công ty Vận tải biển Container Vinalines (là công ty trực thuộc của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP) đã chuyển cho công ty Cổ phần Thương mại đầu tư LEC theo thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/TTHTĐT/LEC-VCSC-2019 ngày 15/11/2019 với các nội dung sau đây:

- Định hướng hợp tác kinh doanh: Nghiên cứu và xây dựng mối quan hệ hợp tác theo từng bước, từng định hướng để hợp tác đầu tư, sở hữu và khai thác một ICD trong khu vực thành phố Hồ Chí Minh phục vụ cho mục đích vận chuyển hàng hóa;
- Nội dung hợp tác kinh doanh: Thuê đất và xây dựng một ICD để khai thác cho mục đích vận chuyển hàng hóa;
- Tổng mức đầu tư: 15.000.000.000 VND, trong đó công ty Cổ phần Thương mại đầu tư LEC góp 70% và Công ty Vận tải biển Container Vinalines góp 30%;
- Phương pháp phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: Theo tỷ lệ góp vốn và thỏa thuận của hai bên;
- Tình trạng tại ngày 30/06/2022: Hai bên đang trong quá trình tìm kiếm thuê đất và đầu tư xây dựng bãi container.

(5) Đây là khoản thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của Dự án xây dựng bến số 2 - Cảng Ba Ngòi (Giai đoạn 1) mà Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP đã chuyển giao tài sản cho Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh, số tiền 12.810.751.466 VND.

⁽⁶⁾ Căn cứ vào văn bản thỏa thuận về việc nhận nợ và hoàn trả tiền cho bên bảo lãnh và Phụ lục I đính kèm ngày 30/09/2019 giữa Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (Vinalines) (nay là Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP), Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ sẽ bắt đầu thanh toán các khoản lãi phát sinh vào năm 2023.

⁽⁷⁾ Phải thu tiền nhiên liệu vật tư tàu là giá trị lượng vật tư chưa tiêu hao còn tồn trên tàu theo Hợp đồng cho thuê tàu giữa Công ty Vận tải biển VIMC và Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam.

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Thất thoát dầu Tàu VNL Trader	534.955.789	(534.955.789)	534.955.789	(534.955.789)
Thất thoát dầu Tàu VNL Ocean	893.611.160	(893.611.160)	893.611.160	(893.611.160)
	1.428.566.949	(1.428.566.949)	1.428.566.949	(1.428.566.949)

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	-	49.239.258.319	-
Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam	70.704.005.549	-	70.704.005.549	-
Công ty CP Vinalines Nha Trang	99.792.924.415	2.815.547.726	99.792.924.415	2.815.547.726
Công ty CP Xây dựng thương mại dịch vụ cảng SG (SPTS)	5.976.165.389	-	5.976.165.389	-
Công CP Vận tải biển Vinaship	7.179.066.588	-	7.179.066.588	-
Các đối tượng khác	36.358.788.691	1.367.534.071	35.872.928.709	843.267.309
	269.250.208.951	4.183.081.797	268.764.348.969	3.658.815.035

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	211.767.852.438	-	125.502.839.457	-
Công cụ, dụng cụ	42.564.136	-	3.821.952	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.413.709.255	-	3.950.039.373	-
Hàng hoá ⁽ⁱ⁾	316.763.228.349	(289.946.653.571)	316.921.746.085	(289.946.653.571)
	533.987.354.178	(289.946.653.571)	446.378.446.867	(289.946.653.571)

⁽ⁱ⁾ Hàng hóa tại ngày 30/06/2022, giá trị hàng hóa bao gồm:

- 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) với giá trị là 210.469.590.800 VND. Dự án đóng mới 02 tàu này đã dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty. 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) này hiện đã được Tổng Công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Đây là loại máy tàu lạc hậu, hiệu suất thấp và tiêu tốn nhiên liệu cao, không đáp ứng được tiêu chuẩn khí xả quốc tế. Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 206.161.590.800 VND.

- Cọc ống thép thu hồi chờ thanh lý của Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động là 106.155.450.661 VND. Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động đã dừng thực hiện theo văn bản 6881/VPCP-KTN ngày 04/09/2012 của Văn phòng Chính phủ và công văn số 7896/BGTVT-KHĐT ngày 21/09/2012 của Bộ Giao thông Vận tải. Dự án đã được quyết toán và phản ánh trên sổ sách của Tổng Công ty với giá trị quyết toán bao gồm các chi phí về mua cọc, khảo sát, thiết kế, tư vấn, quản lý dự án, lãi vay....

Ngày 23/02/2013, Dự án đã bị UBND Tỉnh Khánh Hòa ra quyết định thu hồi đất theo Quyết định số 512/QĐ-UBND về việc thu hồi đất tại thôn Đầm Môn, xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh.

Ngày 26/10/2018, Tổng Công ty và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông Vận tải) đã ký Biên bản bàn giao Dự án, theo đó Tổng Công ty đã bàn giao toàn bộ khối lượng thi công và hồ sơ tài sản liên quan đến dự án về Cục Hàng hải Việt Nam.

Tuy nhiên đến ngày 15/06/2020, Bộ Giao thông Vận tải có công văn số 5781/BGTVT-QLDN gửi Thủ tướng Chính phủ, trong đó Bộ Giao thông Vận tải kiến nghị Thủ tướng cho phép bàn giao lại Dự án này cho Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Bộ Giao thông Vận tải sẽ chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam bàn giao lại tài sản và hồ sơ để Tổng Công ty thực hiện thanh lý dự án, giá trị chênh lệch sau khi thanh lý so với quyết định phê duyệt quyết toán sẽ được quyết toán cùng với vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Ngày 15/09/2020, Văn phòng chính phủ có công văn số 7654/VPCP-DMDN thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng thường trực chính phủ Trương Hòa Bình: Theo đó, giao Bộ Giao thông Vận tải chủ trì phối hợp với các Bộ, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có liên quan để xử lý dứt điểm theo đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật.

Ngày 11/01/2021, Bộ Giao thông vận tải ra thông báo kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Nhật về công tác bàn giao dự án, theo đó giao Cục Quản lý Xây dựng và chất lượng công trình giao thông tham mưu Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam bàn giao nguyên trạng lại dự án cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 31/03/2021, Tổng Công ty đã chính thức nhận bàn giao lại tài sản trên hiện trường dự án.

Theo quyết định số 92/QĐ-HHVN của Tổng Công ty về việc phê duyệt Phương án thanh lý các tài sản hiện trường Dự án ĐTXD Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động với giá bán khởi điểm 52.890.000.000 VND; hình thức bán đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá.

Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty đang làm hoàn thiện hồ sơ tham gia đấu giá.

Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho số hàng hóa này là 83.785.062.771 VND.

- Hàng hóa khác là 138.186.888 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	6.537.949.861	5.346.099.028
Chi phí sửa chữa tài sản	344.228.388	331.638.540
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	200.485.062	154.764.649
Tiền thuê đất ⁽¹⁾	2.158.560.360	-
Chi phí sửa chữa tàu lên đà ⁽²⁾	14.502.112.055	-
Các khoản khác	716.098.382	426.248.780
	<u>24.459.434.108</u>	<u>6.258.750.997</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	9.106.971.676	3.429.595.773
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	183.951.931	446.714.004
Chi phí trả trước dài hạn khác	978.671.805	647.290.018
	<u>10.269.595.412</u>	<u>4.523.599.795</u>

⁽¹⁾ Đây là Tiền thuê đất phải nộp của 6 tháng cuối năm theo thông báo số 9030.216/TB-CCT-TBTK ngày 15/04/2022 của cục thuế Thành phố Hà Nội về tiền thuê đất hằng năm tại số 1, Đào Duy Anh, Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội

⁽²⁾ Chi phí sửa chữa tàu lên đà được phân bổ trong thời gian 12 tháng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	245.517.368.435	28.337.297.208	5.904.734.175.083	11.599.556.092	240.055.000	6.190.428.451.818
Mua trong kỳ	-	-	6.062.862.817	115.436.363	-	6.178.299.180
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	10.418.369.324	-	-	-	10.418.369.324
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.266.716.363)	-	-	(10.266.716.363)
Giảm khác	(22.275.651)	-	-	-	-	(22.275.651)
Số dư cuối kỳ	245.495.092.784	38.755.666.532	5.900.530.321.537	11.714.992.455	240.055.000	6.196.736.128.308
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	110.262.829.810	14.093.609.247	4.482.550.714.687	9.446.383.000	150.422.908	4.616.503.959.652
Khấu hao trong kỳ	7.053.890.434	2.311.364.572	142.515.351.984	272.601.407	15.128.466	152.168.336.863
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.743.392.993)	-	-	(9.743.392.993)
Số dư cuối kỳ	117.316.720.244	16.404.973.819	4.615.322.673.678	9.718.984.407	165.551.374	4.758.928.903.522
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	135.254.538.625	14.243.687.961	1.422.183.460.396	2.153.173.092	89.632.092	1.573.924.492.166
Tại ngày cuối kỳ	128.178.372.540	22.350.692.713	1.285.207.647.859	1.996.008.048	74.503.626	1.437.807.224.786

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.617.143.147 VND;

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 360.999.084.902 VND.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	19.959.069.529	26.021.777.936	351.898.800	46.332.746.265
Mua trong kỳ	-	545.836.363	-	545.836.363
Số dư cuối kỳ	19.959.069.529	26.567.614.299	351.898.800	46.878.582.628
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.970.332.290	10.487.507.508	351.898.800	13.809.738.598
Khấu hao trong kỳ	278.784.000	1.419.587.194	-	1.698.371.194
Số dư cuối kỳ	3.249.116.290	11.907.094.702	351.898.800	15.508.109.792
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	16.988.737.239	15.534.270.428	-	32.523.007.667
Tại ngày cuối kỳ	16.709.953.239	14.660.519.597	-	31.370.472.836

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 9.751.541.074 VND.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	438.664.592.598	438.664.592.598
Số dư cuối kỳ	438.664.592.598	438.664.592.598
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	151.105.349.255	151.105.349.255
Khấu hao trong kỳ	14.684.486.754	14.684.486.754
Số dư cuối kỳ	165.789.836.009	165.789.836.009
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	287.559.243.343	287.559.243.343
Tại ngày cuối kỳ	272.874.756.589	272.874.756.589

- Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội và giá trị tòa nhà Vimadeco Building tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh đang sử dụng để cho thuê.
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 45.620.877.579 VND (Thuyết minh số 27);
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 26.

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm	295.500.000	8.546.442.728
- Hệ thống điều hòa không khí tòa nhà	-	7.623.670.001
- Xe ô tô 16 chỗ nhãn hiệu Ford Transit	-	627.272.727
- Phần mềm hợp nhất kế toán	295.500.000	295.500.000
Xây dựng cơ bản	-	10.717.616
- Dự án khác	-	10.717.616
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	463.767.433
- Sửa chữa, cải tạo nội thất văn phòng TCT tại tầng 16,17,18	-	463.767.433
	295.500.000	9.020.927.777

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Shenship (Singapore) Pte Ltd	16.303.921.147	-
R.H Pacific Shipping (Agencies) Ltd	456.689.758	1.777.935.265
Asean Seas Line Co. Ltd	10.324.186.696	-
Sinokor Merchant Marine Co., Ltd	-	5.572.102.600
Đối tượng khác	14.549.143.720	14.295.865.818
	41.633.941.321	21.645.903.683
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	2.971.151.481	3.513.016.150
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)		

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long ⁽ⁱ⁾	84.682.110.576	84.682.110.576	90.877.193.376	90.877.193.376
Gold Star Line Ltd	-	-	7.325.232.000	7.325.232.000
Công ty TNHH Logistics Thịnh Vượng Chung	-	-	1.876.141.818	1.876.141.818
Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	6.057.213.974	6.057.213.974	16.423.224.559	16.423.224.559
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	73.599.938.346	73.599.938.346	43.470.840.559	43.470.840.559
Shenship (Singapore) Pte Ltd	16.303.921.147	16.303.921.147	-	-
Các nhà cung cấp khác	51.382.205.005	51.382.205.005	38.342.046.686	38.342.046.686
	232.025.389.048	232.025.389.048	198.314.678.998	198.314.678.998
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long ⁽ⁱ⁾	84.682.110.576	84.682.110.576	93.682.110.576	93.682.110.576
Công ty TNHH Logistics Thịnh Vượng Chung	-	-	1.876.141.818	1.876.141.818
	84.682.110.576	84.682.110.576	95.558.252.394	95.558.252.394
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	87.885.622.953	87.885.622.953	62.342.116.449	62.342.116.449

⁽ⁱ⁾ Số dư cuối kỳ là công nợ tiền đóng, bảo dưỡng các tàu HV02, HV03, HL15, HL08 và tiền lãi vay phải trả cho Ngân hàng liên quan đến hợp đồng vay để tạm ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long sau khi bù trừ tiền ứng trước để đóng các tàu này.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	65.980.504	349.158.259	1.523.578.051	1.273.404.626	65.980.504	599.331.684
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.111.282.260	-	-	-	7.111.282.260	-
Thuế thu nhập cá nhân	311.131.188	222.623.580	4.061.803.994	3.854.411.584	309.380.334	428.265.136
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	6.796.755.357	6.335.689.983	402.358.770	863.424.144
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	31.667.000	31.667.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	13.860.020	13.860.020	-	-
	7.488.393.952	571.781.839	12.427.664.422	11.509.033.213	7.889.001.868	1.891.020.964

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tàu	3.563.435.415	3.293.863.560
Phải trả về sự cố trên tàu	14.464.058.567	4.817.627.349
Chi phí mua chỗ trống trên tàu vận chuyển	14.966.868.000	7.325.232.000
Chi phí phải trả khác	23.552.886.361	6.657.695.224
	56.547.248.343	22.094.418.133

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng, địa điểm	244.442.421	316.207.878
Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	24.526.141.790	672.710.756
	24.770.584.211	988.918.634

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.909.023.433	1.295.390.683
Bảo hiểm xã hội	2.172.725.368	-
Bảo hiểm y tế	110.091.512	-
Bảo hiểm thất nghiệp	24.339.112	-
Phải trả về cổ phần hoá	2.886.179.040	167.193.255.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.118.000.000	2.390.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.228.120.100.697	1.154.175.322.160
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin ⁽¹⁾	26.202.527.090	25.670.033.931
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 ⁽²⁾	8.000.000.001	11.000.000.001
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương	330.284.996	330.284.996
- Phải trả tiền lãi vay ⁽³⁾	1.184.492.270.090	1.106.832.033.500
- Phải trả tiền thuế TNCN của nhân viên	2.403.578.351	2.094.524.374
- Phải trả, phải nộp khác	6.691.440.169	8.248.445.358
	1.242.340.459.162	1.325.053.967.843
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24.633.553.283	26.257.424.811
	24.633.553.283	26.257.424.811
c) Trong đó: Phải trả khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	35.350.527.090	34.811.033.931

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh khu vực Đông Bắc	1.100.400.107.858	1.030.585.577.627
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Láng Hạ	40.792.148.158	39.929.790.125
- Tổng Công ty Xây dựng số 1	8.000.000.001	11.000.000.001
	<u>1.149.192.256.017</u>	<u>1.081.515.367.753</u>

(1) Là khoản tiền thu được từ việc bán thanh lý các tàu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin trước đây với giá trị là 1.074.714,26 USD được chuyển về tài khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương và Ngân hàng TMCP Liên Việt của Tổng Công ty nhằm mục đích thanh toán các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đứng ra trả hộ Công ty này. Khi được giải ngân từng phần, Tổng công ty sẽ thực hiện bù trừ tiền thanh lý tàu nêu trên với công nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 8), phần còn lại sẽ được chuyển trả lại cho Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin.

(2) Khoản nợ còn lại phải trả Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP liên quan đến Gói thầu C3000 thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Cảng SSIT (do Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA, một công ty liên doanh của Tổng Công ty làm chủ đầu tư). Tổng Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA thông qua việc nhận lại khoản nợ mà Công ty này còn nợ Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP liên quan đến giá trị thi công gói thầu nêu trên.

(3) Đây là khoản lãi vay phải trả tính đến thời điểm 30/06/2022.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	826.904.223.469	826.904.223.469	97.844.884.092	520.440.844.592	404.308.262.969	404.308.262.969
	826.904.223.469	826.904.223.469	97.844.884.092	520.440.844.592	404.308.262.969	404.308.262.969
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.101.122.107.561	1.101.122.107.561	2.450.250.000	520.440.844.592	583.131.512.969	583.131.512.969
	1.101.122.107.561	1.101.122.107.561	2.450.250.000	520.440.844.592	583.131.512.969	583.131.512.969
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(826.904.223.469)	(826.904.223.469)	(97.844.884.092)	(520.440.844.592)	(404.308.262.969)	(404.308.262.969)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	274.217.884.092	274.217.884.092			178.823.250.000	178.823.250.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Vay dài hạn			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ⁽¹⁾	VND	467.227.262.969	987.668.107.561
PSA Viet Nam Pte.Ltd ⁽²⁾	USD	115.904.250.000	113.454.000.000
		583.131.512.969	1.101.122.107.561
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(404.308.262.969)	(826.904.223.469)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		178.823.250.000	274.217.884.092

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng vay cho mục đích đầu tư các dự án đóng tàu. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng nguồn vốn vay. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng. Toàn bộ các hợp đồng vay này đều đã được cơ cấu lại nợ gốc. Tại ngày 30/06/2022, số nợ dài hạn đến hạn trả là 404.308.262.969 VND, số nợ quá hạn là 317.754.170.000 VND.

(2) Chi tiết khoản vay như sau:

- PSA Viet Nam Pte.Ltd và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP là cổ đông góp vốn của Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA. Các cổ đông đã đồng ý cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA vay theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008 với tổng giá trị khoản vay là 33.000.000 USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD. Tuy nhiên, PSA Viet Nam Pte.Ltd đã ứng trước toàn bộ khoản cho vay này, do đó, Tổng Công ty sẽ nhận nợ với PSA Viet Nam Pte.Ltd số gốc vay 4.950.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty là 15% (Thuyết minh số 7).
- Mục đích vay: để Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA chi trả cho chi phí dự án phát triển, thiết kế, kỹ thuật, mua sắm các vật liệu và thiết bị, xây dựng, vận hành, lắp đặt, hoàn tất, tài trợ, hoạt động, bảo trì, tiếp thị, thay thế và sửa chữa cảng container 2 cầu cảng tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, bao gồm Cầu cảng 600 mét và một số máy cầu cầu cảng.
- Lãi suất áp dụng cho Đợt A là lãi LIBOR cộng với 0,8%/năm cho đến ngày chứng nhận hoàn thành và LIBOR cộng với 1,6%/năm sau ngày chứng nhận hoàn thành; và Đợt B là lãi LIBOR cộng với 0,8%/năm hay tỷ lệ khác được các cổ đông xác định vào từng thời điểm.
- Theo quy định của hợp đồng phụ thì toàn bộ các khoản nợ mà Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA và các cổ đông không ứng trước còn nợ sẽ được Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA hoàn trả ngay khi có yêu cầu của các Cổ đông hay các Cổ đông ứng trước. Ngoài ra, theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn cổ đông thì toàn bộ cổ tức và các khoản được phân chia khác (cho Tổng Công ty nếu có) theo Hợp đồng liên doanh hay Điều lệ sẽ được ưu tiên để trả gốc vay (và lãi lũy kế) cho đến khi thanh toán hết khoản vay này.

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng sửa chữa lớn đội tàu ⁽¹⁾	80.290.250.552	-
	80.290.250.552	-

⁽¹⁾ Là khoản dự phòng chi phí sửa chữa lớn, đăng kiểm cho đội tàu sắp đến hạn đăng kiểm, có kế hoạch lên đà trong năm 2022.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	12.005.880.000.000	(1.117.263.758.120)	10.888.616.241.880
Lãi trong kỳ trước	-	44.501.690.044	44.501.690.044
Số dư cuối kỳ trước	12.005.880.000.000	(1.072.762.068.076)	10.933.117.931.924
Số dư đầu kỳ này	12.005.880.000.000	(886.879.295.304)	11.119.000.704.696
Lãi trong kỳ này	-	525.514.646.281	525.514.646.281
Số dư cuối kỳ này	12.005.880.000.000	(361.364.649.023)	11.644.515.350.977

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.942.133.000.000	99,47%	11.942.133.000.000	99,47%
Vốn góp của cổ đông khác	63.747.000.000	0,53%	63.747.000.000	0,53%
	12.005.880.000.000	100%	12.005.880.000.000	100%

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	77.372.833.938	63.033.392.545
Từ 1 năm đến 5 năm	49.162.165.516	68.972.431.186

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản là các tàu theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	47.287.940.000	54.679.320.000
Từ 1 năm đến 5 năm	55.190.856.000	96.905.088.000

b) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê văn phòng từ 15/06/1998 đến 25/06/2048. Diện tích khu đất thuê là 5.912,0 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê từ 19/06/2002 đến 19/06/2052. Diện tích khu đất thuê là 330,0 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

TT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Phường Đông Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	161.754,0	Trung tâm trung chuyển hàng hóa	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	40 năm (từ 24/02/2004 đến 24/01/2044)
2	Số 282 Đà Nẵng, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	8.310,1	Kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/07/1994 đến 25/07/2044)
3	11B Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	112,0	Văn phòng làm việc	Thuê đất, trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê	50 năm (từ 15/10/1993 đến 15/10/2043)
Tổng cộng		170.176,1			

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
USD	5.782.476,64	1.791.393,09
EUR	0,98	0,98
JPY	-	923.150,00

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Denmar Chartering & Trading GmbH	16.672.697.714	16.672.697.714
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Toàn Cầu	3.846.155.590	3.846.155.590
Công ty TNHH Thương mại vận tải Dương Hoàng Thịnh	2.940.349.810	2.940.349.810
DNTN thương mại dịch vụ Nhật An	1.393.800.000	1.393.800.000
Bạch Việt Phương	2.548.102.000	2.548.102.000
Các đối tượng khác	11.289.314.372	11.289.314.372
	38.690.419.486	38.690.419.486

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.998.341.607	2.702.596.955
- <i>Doanh thu bán xăng lớp, xăng dầu</i>	<i>1.998.341.607</i>	<i>2.702.596.955</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	974.053.768.545	515.481.460.553
- <i>Doanh thu vận tải</i>	<i>906.459.776.495</i>	<i>461.973.176.692</i>
- <i>Doanh thu dịch vụ hàng hải</i>	<i>18.302.488.691</i>	<i>10.530.253.614</i>
- <i>Dịch vụ cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà</i>	<i>45.620.877.579</i>	<i>42.097.501.611</i>
- <i>Doanh thu xuất khẩu lao động</i>	-	<i>174.159.471</i>
- <i>Dịch vụ khác</i>	<i>3.670.625.780</i>	<i>706.369.165</i>
	976.052.110.152	518.184.057.508
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	78.169.038.584	29.967.067.085

28. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ là giá trị hàng bán bị trả lại với tổng số tiền 13.061.772 VND.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.927.684.776	2.594.781.349
- <i>Giá vốn bán xăng lớp, xăng</i>	<i>1.927.684.776</i>	<i>2.594.781.349</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	639.008.971.033	450.883.883.155
- <i>Giá vốn dịch vụ vận tải</i>	<i>589.005.306.093</i>	<i>405.114.854.566</i>
- <i>Giá vốn dịch vụ hàng hải</i>	<i>17.389.885.122</i>	<i>12.234.516.216</i>
- <i>Giá vốn cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà</i>	<i>31.330.022.167</i>	<i>32.771.051.737</i>
- <i>Giá vốn dịch vụ khác</i>	<i>1.283.757.651</i>	<i>763.460.636</i>
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(8.153.777.000)
	640.936.655.809	445.324.887.504
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan	23.021.612.805	13.107.953.442
Tổng giá trị mua vào:	23.021.612.805	13.107.953.442
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán</i>	<i>23.021.612.805</i>	<i>13.107.953.442</i>
+ <i>Còn tồn kho</i>	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)		

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.351.006.807	10.085.191.456
Cổ tức, lợi nhuận được chia	325.750.494.400	141.371.992.300
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.206.447.153	1.530.928.031
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	17.930.183.974	3.595.068.519
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.098.125	18.541.803
	370.257.230.459	156.601.722.109
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	328.133.096.641	143.935.302.304

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	74.626.868.831	91.464.214.305
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.352.046.077	4.518.958.664
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	44.210.153	539.534.936
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	16.886.736.889	9.870.430.951
Chi phí tài chính khác	263.862.796	682.746.801
	104.173.724.746	107.075.885.657

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thuế, phí và lệ phí	-	5.827.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.837.432.816	3.539.077.725
Chi phí khác bằng tiền	1.236.531.910	2.186.868.562
	7.073.964.726	5.731.773.487

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	825.134.394	437.566.493
Chi phí nhân công	48.987.997.657	36.484.396.697
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	605.704.610	1.268.996.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.961.413.310	7.913.835.249
Thuế, phí và lệ phí	3.064.208.857	3.336.889.021
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(38.406.780)	1.747.807.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.746.303.345	4.251.072.012
Chi phí khác bằng tiền	13.366.205.775	9.309.173.827
	79.518.561.168	64.749.737.461

34. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.169.082.865	506.879.694
Tiền phạt thu được	21.416.400	-
Tiền thuê đất được giảm	1.295.136.216	-
Thù lao từ đại diện vốn góp	3.576.797.419	2.871.518.982
Thu từ tiền bồi thường	3.458.792.056	1.373.048.314
Thu phí quản lý, đào tạo nhân sự và xúc tiến thị trường	6.667.484.146	-
Thu nhập khác	1.019.707.565	738.825.632
	17.208.416.667	5.490.272.622

35. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền chậm nộp bảo hiểm	17.994.918	-
Chi phí ủng hộ Quỹ Vắc-xin phòng chống dịch Covid-19	-	8.700.000.000
Các khoản bị phạt hành chính	13.229.467	-
Chi thù lao người đại diện vốn không chuyên trách	3.985.234.320	3.416.532.000
Chi tài trợ, ủng hộ	2.230.000.000	-
Các khoản khác	40.684.071	69.872.800
	6.287.142.776	12.186.404.800

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	525.514.646.281	44.501.690.044
Các khoản điều chỉnh tăng	31.224.385	18.416.725
- Các khoản tiền phạt và chi phí không được trừ	31.224.385	18.416.725
Các khoản điều chỉnh giảm	325.750.494.400	141.371.992.300
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	325.750.494.400	141.371.992.300
Thu nhập chịu thuế TNDN	199.795.376.266	-
Lỗi năm trước chuyển sang	(199.795.376.266)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(7.111.282.260)	(7.111.282.260)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(7.111.282.260)	(7.111.282.260)

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.882.095.885	56.952.767.926
Chi phí nhân công	132.964.642.963	105.956.224.862
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.263.491.564	2.123.834.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.551.194.811	171.443.596.166
Thuế, phí và lệ phí	6.010.760.427	6.221.841.871
Chi phí dự phòng	(38.406.780)	1.747.807.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.356.831.345	156.954.557.888
Chi phí khác bằng tiền	43.074.556.594	20.746.626.318
	727.065.166.809	522.147.257.110

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	554.237.201.131	-	524.059.162.487	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	578.708.524.984	(207.187.462.216)	392.803.441.003	(207.225.868.996)
Các khoản cho vay	1.054.923.817.528	-	1.101.610.059.161	-
Đầu tư dài hạn	4.431.254.923	-	4.431.254.923	-
	2.192.300.798.566	(207.187.462.216)	2.022.903.917.574	(207.225.868.996)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	583.131.512.969	1.101.122.107.561
Phải trả người bán, phải trả khác	1.498.999.401.493	1.549.626.071.652
Chi phí phải trả	56.547.248.343	22.094.418.133
	2.138.678.162.805	2.672.842.597.346

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND		VND
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư dài hạn	-	4.431.254.923	-	4.431.254.923
	-	4.431.254.923	-	4.431.254.923
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	4.431.254.923	-	4.431.254.923
	-	4.431.254.923	-	4.431.254.923

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	554.237.201.131	-	-	554.237.201.131
Phải thu khách hàng, phải thu khác	352.854.466.378	18.666.596.390	-	371.521.062.768
Các khoản cho vay	898.088.246.000	156.835.571.528		1.054.923.817.528
	1.805.179.913.509	175.502.167.918	-	1.980.682.081.427

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	524.059.162.487	-	-	524.059.162.487
Phải thu khách hàng, phải thu khác	165.119.691.055	20.457.880.952	-	185.577.572.007
Các khoản cho vay	942.524.737.633	159.085.321.528	-	1.101.610.059.161
	1.631.703.591.175	179.543.202.480	-	1.811.246.793.655

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	404.308.262.969	178.823.250.000	-	583.131.512.969
Phải trả người bán, phải trả khác	1.474.365.848.210	24.633.553.283	-	1.498.999.401.493
Chi phí phải trả	56.547.248.343	-	-	56.547.248.343
	1.935.221.359.522	203.456.803.283	-	2.138.678.162.805
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	826.904.223.469	274.217.884.092	-	1.101.122.107.561
Phải trả người bán, phải trả khác	1.523.368.646.841	26.257.424.811	-	1.549.626.071.652
Chi phí phải trả	22.094.418.133	-	-	22.094.418.133
	2.372.367.288.443	300.475.308.903	-	2.672.842.597.346

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền trả nợ gốc vay trong kỳ là trả nợ theo khế ước thông thường.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ vận tải và hàng hải	Dịch vụ cho thuê Văn phòng, Khách sạn, mặt bằng	Dịch vụ xuất khẩu lao động và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	924.749.203.414	45.620.877.579	5.668.967.387	976.039.048.380	-	976.039.048.380
Giá vốn hàng bán	606.395.191.215	31.330.022.167	3.211.442.427	640.936.655.809	-	640.936.655.809
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	(1.084.369.443)	(300.743.404)	-	(1.385.112.847)	1.385.112.847	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	318.354.012.199	14.290.855.412	2.457.524.960	335.102.392.571		335.102.392.571
Tổng chi phí mua tài sản cố định	5.031.450.000	3.385.627.090	-	8.417.077.090	-	8.417.077.090
Tài sản bộ phận	1.943.081.318.197	13.395.976.014.437	23.488.654.525	15.362.545.987.159	(1.368.984.819.545)	13.993.561.167.614
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.943.081.318.197	13.395.976.014.437	23.488.654.525	15.362.545.987.159		13.993.561.167.614
Nợ phải trả của các bộ phận	1.662.361.918.315	2.030.334.564.654	25.334.153.213	3.718.030.636.182	(1.368.984.819.545)	2.349.045.816.637
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	1.662.361.918.315	2.030.334.564.654	25.334.153.213	3.718.030.636.182	(1.368.984.819.545)	2.349.045.816.637

Theo lĩnh vực địa lý

	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	168.803.037.394	807.236.010.986	976.039.048.380
Tài sản bộ phận			13.993.561.167.614
Tổng chi phí mua TSCĐ			8.417.077.090

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2022	đầu năm 2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		78.169.038.584	29.967.067.085
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	523.020.367	288.850.437
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	213.873.268	352.695.188
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	24.841.221.766	4.636.364
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	10.580.924.680	5.666.405.710
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	11.446.084.300	13.811.218.530
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	2.273.640.951	-
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	619.066.800	-
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	Công ty con	614.451.271	2.229.195.788
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	113.413.150	506.541.249
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	17.861.385.823	4.965.653.203
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	-	451.097.376
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con	4.393.843.195	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	1.614.199.956	734.666.625
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	1.794.014.152	643.394.259
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	25.800.392	21.180.732
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	1.137.635.364	5.818.182
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	33.000.000	203.810.929
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	83.463.149	81.902.513
Mua hàng hóa dịch vụ		23.021.612.805	13.107.953.442
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	551.027.067	-
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	1.110.239.174	764.545.458
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	6.076.846.501	4.525.240.381
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	362.952.460
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	8.921.898.025	3.760.530.500
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	1.690.260.831	1.776.975.454
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	225.048.846	71.380.900
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	272.496.558	164.511.000
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	193.788.000	108.252.000
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	3.344.777.972	1.573.565.289
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	635.229.831	-

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2022	đầu năm 2021
		VND	VND
Cổ tức được nhận		325.768.494.400	141.371.992.300
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	-	2.754.000.000
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	-	13.876.110.500
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	121.056.550.800	-
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	84.938.943.600	-
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	111.375.000.000	111.375.000.000
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	5.500.000.000	8.000.000.000
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	-	5.366.881.800
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty liên kết	2.898.000.000	-
Lãi cho vay		2.364.602.241	2.563.310.004
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	1.220.712.558	1.430.474.202
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	1.143.889.683	1.021.878.462
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	-	110.957.340
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu khách hàng		14.318.421.119	12.310.814.304
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	23.326.334	-
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	1.787.222	-
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	5.991.633.623	1.629.055.297
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	5.112.234.334	6.342.980.089
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	1.874.435.904	1.437.783.842
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	Công ty con	31.399.500	1.434.680.961
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	1.323.723	199.874.536
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	134.890.470	356.232.582
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	311.040.000	-
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	23.315.977	24.119.553
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Công ty con	792.853.328	792.808.992
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	19.497.239	-
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	683.465	93.278.452
Người mua trả trước		2.971.151.481	3.513.016.150
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	78.000.000	78.000.000
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	959.137.000	959.137.000
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	81.400.000	81.400.000
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	1.129.166.206	1.329.743.850
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	723.448.275	1.064.735.300
Cho vay		166.235.571.528	168.485.321.528
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	51.717.321.528	56.417.321.528
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	114.518.250.000	112.068.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

		<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
		VND	VND
Phải thu khác		450.659.358.926	279.873.601.009
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	1.628.000.000	4.508.000.000
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	79.153.473.384	82.134.204.477
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	134.000.000	-
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	12.833.751.466	12.838.751.466
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	7.251.066.588	7.194.066.588
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	1.033.226.000	720.279.000
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	39.000.000	-
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	52.950.797.136	732.332.817
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	111.375.000.000	-
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	Công ty con	90.000.000	121.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	26.500.000	-
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	150.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con	877.847.419	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	3.313.508.621	1.750.635.123
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	12.219.914.076	10.721.764.799
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	102.362.939.604	101.128.778.979
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	306.536.074	260.309.758
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Công ty con	16.895.667.521	17.308.345.673
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	99.000.000	-
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	5.500.000.000	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	1.636.943.603	1.698.734.816
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	36.960.013.531	35.040.123.610
Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	3.310.988.907	3.310.988.907
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	12.900.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	18.000.000	-
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	330.284.996	330.284.996
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	150.000.000	75.000.000
Phải trả người bán		87.885.622.953	62.342.116.449
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	63.910.000	63.910.000
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	15.142.161	165.742.161
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	103.195.290	-
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	27.961.282	27.961.282
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	4.031.781.688	-
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	6.057.213.974	16.700.283.924
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	1.884.426.247	369.398.818
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	73.642.430.946	43.470.840.559
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	2.032.536.525	1.543.979.705
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	27.024.840	-
Phải trả khác		35.350.527.090	34.811.033.931
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	9.137.000.000	9.137.000.000
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	9.000.000	4.000.000
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	2.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Công ty con	26.202.527.090	25.670.033.931


Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:


	Chức vụ	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2022	đầu năm 2021
		VND	VND
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	524.647.466	326.921.300
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	503.159.457	302.100.200
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	512.916.320	298.154.400
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	507.216.320	271.494.400
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	489.331.720	262.454.400
Ông Bùi Việt Hoài (Nghỉ hưu từ ngày 01/7/2021)	Phó Tổng Giám đốc	-	301.866.400
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	486.161.335	320.043.200
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	691.727.935	311.594.400
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban kiểm soát	482.797.120	287.095.700
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban kiểm soát	419.703.644	256.571.050
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban kiểm soát	445.503.644	292.467.200

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.


Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu


Lý Quang Thái
Phụ trách Ban Tài chính kế toán


Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022